TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 16-Phòng Thanh tra pháp chế, BVQS

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**84**			**42.579.000**	**30**	**8.991.692**				**626.000**	**0,37**	**1.067.550**	**53.264.242**	**3.117.500**	**584.700**	**390.000**	**532.600**	**275.000**	**1.000.000**				**107.740**	**6.007.540**	**47.256.702**	
1	HL-06228	Phạm Hải Hưng	Trưởng phòng	8.240.000	16	A		10.127.000	6	1.901.538				328.000			12.356.538	659.300	123.700	82.500	123.600	55.000	200.000				107.740	1.351.840	11.004.698	
2	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	Phó phòng	8.471.000	16	A		8.113.000	6	1.954.846					0,30	447.000	10.514.846	677.700	127.100	84.800	105.100	55.000	200.000					1.249.700	9.265.146	
3	HL-00068	Hà Trung Kiên	Phó phòng	6.843.000	18	A		8.113.000	6	1.579.154							9.692.154	547.500	102.700	68.500	96.900	55.000	200.000					1.070.600	8.621.554	
4	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	Phó phòng	8.865.000	16	A		8.113.000	6	2.045.769				298.000	0,07	620.550	11.077.319	709.300	133.000	88.700	110.800	55.000	200.000					1.296.800	9.780.519	
5	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	Phó phòng	6.545.000	18	A		8.113.000	6	1.510.385							9.623.385	523.700	98.200	65.500	96.200	55.000	200.000					1.038.600	8.584.785	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**66**			**23.389.000**	**24**	**4.956.923**	**2**	**900.000**	**43.492**				**29.289.415**	**1.718.700**	**322.500**	**215.000**	**292.900**	**220.000**	**800.000**				**260.994**	**3.830.094**	**25.459.321**	
6	HL-06190	Trần Nhật Nam	Chuyên viên	4.908.000	16	A		5.567.000	6	1.132.615							6.699.615	392.700	73.700	49.100	67.000	55.000	200.000					837.500	5.862.115	
7	HL-00971	Vũ Minh Phương	Chuyên viên	6.264.000	18	A		6.688.000	6	1.445.538							8.133.538	501.200	94.000	62.700	81.300	55.000	200.000					994.200	7.139.338	
8	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	Chuyên viên	5.154.000	16	A		5.567.000	6	1.189.385							6.756.385	412.400	77.400	51.600	67.600	55.000	200.000					864.000	5.892.385	
9	HL-00934	Đỗ Phương Anh	Chuyên viên	5.154.000	16	A		5.567.000	6	1.189.385	2	900.000	43.492				7.699.877	412.400	77.400	51.600	77.000	55.000	200.000				260.994	1.134.394	6.565.483	
3	**20**	**Tổ bảo vệ**			**192**		**48.560**	**48.574.207**	**72**	**14.191.152**							**62.765.359**	**4.920.000**	**923.100**	**615.800**	**627.600**	**660.000**	**2.400.000**		**618.750**			**10.765.250**	**52.000.109**	
10	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	Tổ trưởng bảo vệ	5.051.000	16	A	4.032	4.033.180	6	1.165.615							5.198.795	404.100	75.800	50.600	52.000	55.000	200.000					837.500	4.361.295	
11	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.032	4.033.180	6	1.165.615							5.198.795	404.100	75.800	50.600	52.000	55.000	200.000					837.500	4.361.295	
12	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	NV bảo vệ	5.287.000	16	A	3.728	3.729.091	6	1.220.077							4.949.168	423.000	79.400	52.900	49.500	55.000	200.000					859.800	4.089.368	
13	HL-01011	Nguyễn Văn Lê	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	3.728	3.729.091	6	1.207.154							4.936.245	418.500	78.500	52.400	49.400	55.000	200.000					853.800	4.082.445	
14	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	3.104	3.104.908	6	1.110.000							4.214.908	384.900	72.200	48.200	42.100	55.000	200.000					802.400	3.412.508	
15	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.165.615							5.822.977	404.100	75.800	50.600	58.200	55.000	200.000		305.100			1.148.800	4.674.177	
16	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	Bảo vệ cơ động	5.287.000	16	A	3.248	3.248.950	6	1.220.077							4.469.027	423.000	79.400	52.900	44.700	55.000	200.000					855.000	3.614.027	
17	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	Tổ trưởng cơ động	5.051.000	16	A	5.056	5.057.479	6	1.165.615							6.223.094	404.100	75.800	50.600	62.200	55.000	200.000					847.700	5.375.394	
18	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	2.944	2.944.861	6	1.165.615							4.110.476	404.100	75.800	50.600	41.100	55.000	200.000					826.600	3.283.876	
19	HL-00159	Cao Văn Khải	NV bảo vệ	5.287.000	16	A	5.056	5.057.479	6	1.220.077							6.277.556	423.000	79.400	52.900	62.800	55.000	200.000					873.100	5.404.456	
20	HL-00158	Bùi Văn Vượng	Đội phó bảo vệ	5.287.000	16	A	3.920	3.921.147	6	1.220.077							5.141.224	423.000	79.400	52.900	51.400	55.000	200.000					861.700	4.279.524	
21	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	5.056	5.057.479	6	1.165.615							6.223.094	404.100	75.800	50.600	62.200	55.000	200.000		313.650			1.161.350	5.061.744	
4	**21**	**Tổ bảo vệ KV Hà Ráng - Khe Tam**			**480**		**181.872**	**181.925.215**	**180**	**35.041.842**				**850.000**			**217.817.057**	**12.149.100**	**2.279.300**	**1.520.900**	**2.178.100**	**1.650.000**	**6.000.000**		**826.000**	**494.000**	**1.999.592**	**29.096.992**	**188.720.065**	
22	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.165.615							5.822.977	404.100	75.800	50.600	58.200	55.000	200.000					843.700	4.979.277	
23	HL-00800	Hà Văn Huy	Đội phó bảo vệ	5.287.000	16	A	6.768	6.769.980	6	1.220.077				179.000			8.169.057	423.000	79.400	52.900	81.700	55.000	200.000		202.000			1.094.000	7.075.057	
24	HL-02417	Lý Văn Lâm	NV bảo vệ	4.982.000	16	A	6.272	6.273.835	6	1.149.692							7.423.527	398.600	74.800	49.900	74.200	55.000	200.000				177.078	1.029.578	6.393.949	
25	HL-02362	Đặng Hữu Quân	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	7.648	7.650.238	6	1.110.000							8.760.238	384.900	72.200	48.200	87.600	55.000	200.000					847.900	7.912.338	
26	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	Đội trưởng bảo vệ	5.287.000	16	A	8.112	8.114.374	6	1.220.077							9.334.451	423.000	79.400	52.900	93.300	55.000	200.000					903.600	8.430.851	
27	HL-02139	Bùi Đức Huấn	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	7.744	7.746.266	6	1.165.615							8.911.881	404.100	75.800	50.600	89.100	55.000	200.000					874.600	8.037.281	
28	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	Tổ trưởng cơ động	4.982.000	16	A	8.016	8.018.345	6	1.149.692							9.168.037	398.600	74.800	49.900	91.700	55.000	200.000					870.000	8.298.037	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
29	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	7.744	7.746.266	6	1.207.154							8.953.420	418.500	78.500	52.400	89.500	55.000	200.000					893.900	8.059.520	
30	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	7.648	7.650.238	6	1.110.000							8.760.238	384.900	72.200	48.200	87.600	55.000	200.000					847.900	7.912.338	
31	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.165.615							5.822.977	404.100	75.800	50.600	58.200	55.000	200.000					843.700	4.979.277	
32	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.207.154							5.864.516	418.500	78.500	52.400	58.600	55.000	200.000					863.000	5.001.516	
33	HL-01481	Đỗ Văn Cương	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	7.648	7.650.238	6	1.207.154							8.857.392	418.500	78.500	52.400	88.600	55.000	200.000					893.000	7.964.392	
34	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	NV bảo vệ	4.581.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.057.154							5.714.516	366.500	68.800	45.900	57.100	55.000	200.000				278.834	1.072.134	4.642.382	
35	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	7.744	7.746.266	6	1.110.000							8.856.266	384.900	72.200	48.200	88.600	55.000	200.000				400.953	1.249.853	7.606.413	
36	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	6.944	6.946.032	6	1.110.000							8.056.032	384.900	72.200	48.200	80.600	55.000	200.000				456.684	1.297.584	6.758.448	
37	HL-02237	Vũ Công Phê	NV bảo vệ	4.982.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.149.692							5.807.054	398.600	74.800	49.900	58.100	55.000	200.000		222.000	468.000		1.526.400	4.280.654	
38	HL-00932	Đinh Trung Kiên	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	4.192	4.193.227	6	1.110.000							5.303.227	384.900	72.200	48.200	53.000	55.000	200.000					813.300	4.489.927	
39	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	NV bảo vệ	4.982.000	16	A	4.192	4.193.227	6	1.149.692				149.000			5.491.919	398.600	74.800	49.900	54.900	55.000	200.000					833.200	4.658.719	
40	HL-00279	Cao Văn Trường	Tổ trưởng cơ động	5.287.000	16	A	7.024	7.026.055	6	1.220.077				149.000			8.395.132	423.000	79.400	52.900	84.000	55.000	200.000					894.300	7.500.832	
41	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	Bảo vệ cơ động	5.287.000	16	A	6.032	6.033.765	6	1.220.077							7.253.842	423.000	79.400	52.900	72.500	55.000	200.000					882.800	6.371.042	
42	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	5.424	5.425.587	6	1.165.615							6.591.202	404.100	75.800	50.600	65.900	55.000	200.000				112.393	963.793	5.627.409	
43	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	Tổ trưởng bảo vệ	5.051.000	16	A	6.688	6.689.957	6	1.165.615							7.855.572	404.100	75.800	50.600	78.600	55.000	200.000		174.000		555.805	1.593.905	6.261.667	
44	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	3.584	3.585.049	6	1.110.000							4.695.049	384.900	72.200	48.200	47.000	55.000	200.000					807.300	3.887.749	
45	HL-01480	Phạm Trung Kiên	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.165.615							5.822.977	404.100	75.800	50.600	58.200	55.000	200.000			26.000		869.700	4.953.277	
46	HL-00325	Vũ Văn Khả	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	6.688	6.689.957	6	1.207.154							7.897.111	418.500	78.500	52.400	79.000	55.000	200.000					883.400	7.013.711	
47	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	6.048	6.049.770	6	1.165.615							7.215.385	404.100	75.800	50.600	72.200	55.000	200.000					857.700	6.357.685	
48	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	Đội trưởng bảo vệ	5.966.000	16	A	7.280	7.282.130	6	1.376.769				224.000			8.882.899	477.300	89.500	59.700	88.800	55.000	200.000					970.300	7.912.599	
49	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.416	4.417.292	6	1.165.615							5.582.907	404.100	75.800	50.600	55.800	55.000	200.000				17.845	859.145	4.723.762	
50	HL-02804	Lê Khắc Đạo	Tổ trưởng bảo vệ	5.051.000	16	A	5.424	5.425.587	6	1.165.615							6.591.202	404.100	75.800	50.600	65.900	55.000	200.000					851.400	5.739.802	
51	HL-02335	Trần Văn Diên	Bảo vệ cơ động	4.982.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.149.692				149.000			5.956.054	398.600	74.800	49.900	59.600	55.000	200.000		228.000			1.065.900	4.890.154	
5	**23**	**Tổ bảo vệ KV Khe Chàm**			**350**		**100.632**	**100.661.449**	**131**	**25.522.267**				**179.000**			**126.362.716**	**8.909.700**	**1.671.600**	**1.115.400**	**1.263.500**	**1.210.000**	**4.400.000**				**46.366**	**18.616.566**	**107.746.150**	
52	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	NV bảo vệ	4.581.000	14	A	2.632	2.632.773	5	880.962							3.513.735	366.500	68.800	45.900	35.100	55.000	200.000					771.300	2.742.435	
53	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	4.080	4.081.194	6	1.110.000							5.191.194	384.900	72.200	48.200	51.900	55.000	200.000					812.200	4.378.994	
54	HL-06523	Dương Đình Thảo	Đội trưởng cơ động	4.810.000	16	A	5.184	5.185.517	6	1.110.000							6.295.517	384.900	72.200	48.200	63.000	55.000	200.000					823.300	5.472.217	
55	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	Tổ trưởng bảo vệ	4.982.000	16	A	4.864	4.865.423	6	1.149.692							6.015.115	398.600	74.800	49.900	60.200	55.000	200.000					838.500	5.176.615	
56	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	NV bảo vệ	4.982.000	16	A	3.152	3.152.922	6	1.149.692							4.302.614	398.600	74.800	49.900	43.000	55.000	200.000					821.300	3.481.314	
57	HL-02299	Trần Đức Huệ	NV bảo vệ	4.982.000	16	A	4.192	4.193.227	6	1.149.692							5.342.919	398.600	74.800	49.900	53.400	55.000	200.000					831.700	4.511.219	
58	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	6.096	6.097.784	6	1.110.000							7.207.784	384.900	72.200	48.200	72.100	55.000	200.000					832.400	6.375.384	
59	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.512	4.513.320	6	1.165.615							5.678.935	404.100	75.800	50.600	56.800	55.000	200.000					842.300	4.836.635	
60	HL-01875	Bùi Văn Huy	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	4.864	4.865.423	6	1.207.154							6.072.577	418.500	78.500	52.400	60.700	55.000	200.000					865.100	5.207.477	
61	HL-02152	Đào Văn Bình	Tổ trưởng bảo vệ	5.231.000	16	A	4.496	4.497.316	6	1.207.154							5.704.470	418.500	78.500	52.400	57.000	55.000	200.000					861.400	4.843.070	
62	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	NV bảo vệ	5.287.000	16	A	3.968	3.969.161	6	1.220.077							5.189.238	423.000	79.400	52.900	51.900	55.000	200.000					862.200	4.327.038	
63	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.080	4.081.194	6	1.165.615							5.246.809	404.100	75.800	50.600	52.500	55.000	200.000					838.000	4.408.809	
64	HL-02038	Phạm Văn Dũng	Đội trưởng bảo vệ	5.682.000	16	A	4.560	4.561.334	6	1.311.231							5.872.565	454.600	85.300	56.900	58.700	55.000	200.000					910.500	4.962.065	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
65	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	4.864	4.865.423	6	1.207.154							6.072.577	418.500	78.500	52.400	60.700	55.000	200.000					865.100	5.207.477	
66	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	Bảo vệ cơ động	5.287.000	16	A	4.592	4.593.344	6	1.220.077							5.813.421	423.000	79.400	52.900	58.100	55.000	200.000					868.400	4.945.021	
67	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	Bảo vệ cơ động	5.287.000	16	A	6.656	6.657.948	6	1.220.077							7.878.025	423.000	79.400	52.900	78.800	55.000	200.000					889.100	6.988.925	
68	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.496	4.497.316	6	1.165.615							5.662.931	404.100	75.800	50.600	56.600	55.000	200.000					842.100	4.820.831	
69	HL-00446	Vũ Văn Tới	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	5.056	5.057.479	6	1.165.615							6.223.094	404.100	75.800	50.600	62.200	55.000	200.000					847.700	5.375.394	
70	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	Tổ trưởng bảo vệ	5.051.000	16	A	4.864	4.865.423	6	1.165.615							6.031.038	404.100	75.800	50.600	60.300	55.000	200.000					845.800	5.185.238	
71	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	Đội phó bảo vệ	5.051.000	16	A	4.672	4.673.367	6	1.165.615				179.000			6.017.982	404.100	75.800	50.600	60.200	55.000	200.000					845.700	5.172.282	
72	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	4.496	4.497.316	6	1.110.000							5.607.316	384.900	72.200	48.200	56.100	55.000	200.000					816.400	4.790.916	
73	HL-02828	Tạ Văn Hồng	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.256	4.257.245	6	1.165.615							5.422.860	404.100	75.800	50.600	54.200	55.000	200.000				46.366	886.066	4.536.794	
6	**24**	**Tổ bảo vệ KV Tân Lập**			**240**		**74.496**	**74.517.796**	**90**	**17.486.075**				**149.000**			**92.152.871**	**6.062.500**	**1.137.300**	**759.000**	**921.500**	**825.000**	**3.000.000**	**858.000**	**404.000**		**1.117.708**	**15.085.008**	**77.067.863**	
74	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	2.688	2.688.787	6	1.110.000							3.798.787	384.900	72.200	48.200	38.000	55.000	200.000					798.300	3.000.487	
75	HL-02099	Nguyễn Công Thành	Đội trưởng bảo vệ	5.287.000	16	A	6.576	6.577.924	6	1.220.077							7.798.001	423.000	79.400	52.900	78.000	55.000	200.000					888.300	6.909.701	
76	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	NV bảo vệ	4.982.000	16	A	4.304	4.305.259	6	1.149.692							5.454.951	398.600	74.800	49.900	54.500	55.000	200.000		202.000		256.425	1.291.225	4.163.726	
77	HL-00908	Đinh Bá Thi	Đội phó bảo vệ	5.966.000	16	A	6.064	6.065.774	6	1.376.769				149.000			7.591.543	477.300	89.500	59.700	75.900	55.000	200.000					957.400	6.634.143	
78	HL-03934	Trần Huy Toàn	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.165.615							5.822.977	404.100	75.800	50.600	58.200	55.000	200.000	114.400				958.100	4.864.877	
79	HL-02336	Bùi Công Phóng	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.110.000							5.767.362	384.900	72.200	48.200	57.700	55.000	200.000	114.400				932.400	4.834.962	
80	HL-01838	Dương Văn Chín	NV bảo vệ	4.810.000	16	A	5.376	5.377.573	6	1.110.000							6.487.573	384.900	72.200	48.200	64.900	55.000	200.000	114.400				939.600	5.547.973	
81	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	NV bảo vệ	5.051.000	16	A	5.376	5.377.573	6	1.165.615							6.543.188	404.100	75.800	50.600	65.400	55.000	200.000	114.400				965.300	5.577.888	
82	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	NV bảo vệ	4.581.000	16	A	5.488	5.489.606	6	1.057.154							6.546.760	366.500	68.800	45.900	65.500	55.000	200.000		202.000		772.270	1.775.970	4.770.790	
83	HL-03938	Phạm Văn Giáp	Tổ trưởng bảo vệ	4.810.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.110.000							5.767.362	384.900	72.200	48.200	57.700	55.000	200.000	114.400				932.400	4.834.962	
84	HL-03802	Vũ Văn Hùng	Tổ trưởng cơ động	5.051.000	16	A	5.488	5.489.606	6	1.165.615							6.655.221	404.100	75.800	50.600	66.600	55.000	200.000				89.013	941.113	5.714.108	
85	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	NV bảo vệ	5.231.000	16	A	4.832	4.833.414	6	1.207.154							6.040.568	418.500	78.500	52.400	60.400	55.000	200.000	57.200				922.000	5.118.568	
86	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	Tổ trưởng bảo vệ	5.051.000	16	A	4.304	4.305.259	6	1.165.615							5.470.874	404.100	75.800	50.600	54.700	55.000	200.000					840.200	4.630.674	
87	HL-03808	Trịnh Văn Minh	Tổ trưởng bảo vệ	5.051.000	16	A	4.656	4.657.362	6	1.165.615							5.822.977	404.100	75.800	50.600	58.200	55.000	200.000	114.400				958.100	4.864.877	
88	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	Bảo vệ cơ động	5.231.000	16	A	5.376	5.377.573	6	1.207.154							6.584.727	418.500	78.500	52.400	65.800	55.000	200.000	114.400				984.600	5.600.127	
Tổng cộng					**1.412**		**405.560**	**471.646.667**	**527**	**106.189.951**	**2**	**900.000**	**43.492**	**1.804.000**	**0,37**	**1.067.550**	**581.651.660**	**36.877.500**	**6.918.500**	**4.616.100**	**5.816.200**	**4.840.000**	**17.600.000**	**858.000**	**1.848.750**	**494.000**	**3.532.400**	**83.401.450**	**498.250.210**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng